BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CỬ NHÂN ĐIỀU KHIỂN TÀU BIỂN

(*Dành cho sinh viên từ khóa 62*)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH: ĐIỀU KHIỂN TÀU BIỂN

NGÀNH: KHOA HỌC HÀNG HẢI

MÃ NGÀNH: 7840106

HẢI PHÒNG, 9/2021

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH	**2**
1.1. Giới thiệu chương trình	2
1.2. Thông tin chung về chương trình	2
1.3. Triết lý giáo dục	2
1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình	2
1.5. Mục tiêu của chương trình	2
1.6. Kết quả học tập dự kiến	3
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	9
1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	10
1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá	11
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	**13**
2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức	13
2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ	19
2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa	23
2.4. Tóm tắt các học phần	25

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo chuyên ngành Điều khiển tàu biển do Khoa Hàng hải xây dựng, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thẩm định và ban hành. Chương trình được định kỳ rà soát, cập nhật, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tiễn đối với sinh viên tốt nghiệp cũng như đáp ứng đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Người học khi tham gia chương trình được đào tạo không chỉ về kiến thực mà còn được rèn luyện cả về kỹ năng, thái độ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như một số yêu cầu quốc tế khác đối với năng lực của người lao động trong thế kỷ 21.

1.2. Thông tin chung về chương trình

Tên chương trình:	CTĐT cử nhân Điều khiển tàu biển
Cơ quan/Viện trao bằng cấp:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Các đơn vị tham gia giảng dạy:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Chứng nhận chuyên môn:	Bằng đại học
Học vị sau tốt nghiệp:	Cử nhân
Mô hình học tập:	Toàn thời gian
Tổng số tín chỉ:	123
Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
Thời lượng đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
Website:	http://vimaru.edu.vn
Cập nhật lần cuối:	Tháng 9/2021

1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”.

1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chiến lược phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng bảo vệ tổ quốc, hội nhập quốc tế.

1.5. Mục tiêu của chương trình

Chuyên ngành Điều khiển tàu biển (ĐKT) thuộc Ngành Khoa học hàng hải (KHHH) đào tạo về tàu biển và các hệ thống liên quan, đào tạo chuyên sâu về các quy trình khai thác tàu biển.

Chương trình đào tạo Chuyên ngành Điều khiển tàu biển (ĐKT) cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ sở ngành Khoa học hàng hải, bao gồm hệ thống trang thiết bị trên tàu biển, kết cấu tàu biển và kiến thức Chuyên ngành Điều khiển tàu biển (ĐKT), bao gồm kỹ thuật dẫn tàu, xếp dỡ và vận chuyển hàng hoá, kiểm soát hoạt động tàu, các kỹ năng và thái độ cần thiết để hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai, vận hành và đánh giá các quy trình khai thác tàu biển. Chương trình đào tạo cũng chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến khai thác tàu biển yêu cầu kiến thức nâng cao về các quy trình khai thác tàu biển và nghiên cứu sau đại học.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
1	**KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN KỸ THUẬT NGÀNH KHHH**		
	KIẾN THỨC CƠ BẢN		
1.1	**Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên**	K2- 3a	
1.1.1	Toán giải tích		**3.0**
1.1.2	Vật lý		**3.0**
1.2	**Kiến thức cơ bản về KHXH&NV, khoa học chính trị, pháp luật**	K2- 3a	
1.2.1	Lý luận chính trị		**2.5**
1.2.2	Pháp luật đại cương		**2.5**
1.3	**Kiến thức cơ bản về tin học, quản lý**	K3- 3a	
1.3.1	Tin học (MOS)		**3.0**
1.3.2	Quản lý		**3.0**
	KIẾN THỨC CƠ SỞ		
1.4	**Kiến thức cơ sở các ngành kỹ thuật**	K1,K2,K3 - 3a,3b,3e,3j,3k	
1.4.1	Cơ lý thuyết		**3.0**
1.5	**Kiến thức cơ sở ngành KTHH**	K1,K2,K3 - 3a,3b,3e,3j,3k	
1.5.1	Máy tàu thủy		**3.0**
1.5.2	Điện tàu thủy		**3.0**
1.5.3	Thiết kế tàu		**3.0**

	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH ĐKT		
1.6	**Kiến thức chuyên ngành**	K1,K2,K3,K43a,3b,3e,3j,3k	
1.6.1	Giới thiệu chuyên ngành Điều khiển tàu biển		**3.0**
1.6.2	An toàn lao động hàng hải		**3.5**
1.6.3	Thủy nghiệp thông hiệu		**4.0**
1.6.4	Khí tượng hải dương		**3.0**
1.6.5	La bàn từ		**3.5**
1.6.6	Quy tắc phòng ngừa đâm va trên biển		**4.0**
1.6.7	Luật biển		**3.0**
1.6.8	Luật hàng hải		**3.0**
1.6.9	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải		**3.0**
1.6.10	Bảo hiểm hàng hải		**3.0**
1.6.11	Địa văn hàng hải		**4.0**
1.6.12	Thiên văn hàng hải		**3.5**
1.6.13	Máy vô tuyến điện hàng hải		**4.0**
1.6.14	Thông tin liên lạc hàng hải		**4.0**
1.6.15	Máy điện hàng hải		**4.0**
1.6.16	Điều động tàu		**4.0**
1.6.17	Ổn định tàu		**3.5**
1.6.18	Vận chuyển hàng hóa		**3.0**
1.6.19	Kinh tế khai thác thương vụ		**3.0**
1.6.20	Kiến thức tốt nghiệp		**3.5**
2	**KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT**		
2.1	**Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**	S1 – 3e, 3k	
2.1.1	*Xác định và nêu vấn đề*		3.5
2.1.1.1	*Phân tích* được dữ liệu và các hiện tượng		3.5
2.1.1.2	*Phân tích* các giả thuyết		3.5
2.1.2	*Ước lượng và phân tích định tính vấn đề*		3.5
2.1.2.1	*Hiểu được* mức độ quan trọng, giới hạn của vấn đề		2.5
2.1.2.2	*Phân tích* các nguyên nhân của vấn đề		3.5
2.1.3	*Phân tích các yếu tố ngẫu nhiên*		3.5

2.1.3.1	*Nhận biết được* các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến vấn đề		2.0
2.1.3.2	*Giải thích được* tác động của yếu tố ngẫu nhiên đến vấn đề		3.5
2.1.4	*Các giải pháp và khuyến nghị*		3.5
2.1.4.1	*Xác định được* các giải pháp		3.5
2.1.4.2	*Xác định được* các kết quả quan trọng của các giải pháp và dữ liệu kiểm tra		3.5
2.1.4.3	*Phát hiện* các khác biệt trong các kết quả		3.5
2.2	**Tư duy tầm hệ thống**	S1,S3 – 3b,3c,3j	
2.2.1	*Tư duy toàn cục*		3.5
2.2.1.1	*Hiểu* hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần		3
2.2.1.2	*Xác định và phân loại được* sự tương tác hoàn cảnh bên ngoài đến hệ thống		3.5
2.2.2	*Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung*		3.5
2.2.3.1	*Phát hiện* tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống		3.5
2.2.3.2	*Phát hiện* các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống		3.5
2.3	**Thái độ, tư tưởng và học tập**	C1 – 3h,3j,3c	
2.3.1	*Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt*		3.0
2.3.1.1	*Nhận thức được* ý thức trách nhiệm về kết quả		2.5
2.3.1.2	*Cho thấy* sự tự tin, lòng dũng cảm, và niềm đam mê		3.0
2.3.1.3	*Cho thấy* sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu		3.0
2.3.2	*Tư duy suy xét*		3.0
2.3.2.1	*Hiểu* mục đích và phát biểu được vấn đề		2.5
2.3.2.2	*Diễn giải được* những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp		3.0
2.3.3	*Học tập và rèn luyện suốt đời*		3.0
2.3.3.1	*Nhận thức được* động lực tự rèn luyện thường xuyên		2.0
2.3.3.2	*Xây dựng* các kỹ năng tự rèn luyện		3.0
2.4	**Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**	C1 – 3f, 3k	
2.4.1	*Đạo đức, liêm chính và các trách nhiệm khác*		3.0

2.4.1.1	*Nhận thức được* các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân		2.5
2.4.1.2	*Cho thấy* tính trung thực		3.0
2.4.2	*Hành xử chuyên nghiệp*		3.0
2.4.2.1	*Cho thấy* phong cách chuyên nghiệp, tính kỷ luật		3.0
3	**KỸ NĂNG GIAO TIẾP: LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP**		
3.1	**Làm việc nhóm**	S2, S3,S4, C1 – 3d	
3.1.1	*Tổ chức nhóm hiệu quả*		3.0
3.1.1.1	*Nhận thức được* vai trò và trách nhiệm của nhóm		2.5
3.1.1.2	*Nhận thức được* vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong nhóm		2.5
3.1.1.3	*Đánh giá* các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm và các thành viên		3.0
3.1.2	*Hoạt động nhóm*		3.5
3.1.2.1	*Nhận biết được* các mục tiêu và công việc cần làm		2.0
3.1.2.2	*Thảo luận được* việc hoạch định và phân bổ công việc cho từng thành viên trong nhóm		3.5
3.1.2.3	*Vận dụng* giao tiếp hiệu quả (lắng nghe, hợp tác, cung cấp và đạt được thông tin một cách chủ động) trong quá trình hoạt động nhóm		3.5
3.1.2.4	*Cho thấy* khả năng phản hồi tích cực và hiệu quả		3.0
3.2	**Giao tiếp**	S3,S5 – 3g	
3.2.1	*Giao tiếp bằng văn bản*		3.5
3.2.1.1	*Cho thấy* khả năng viết mạch lạc và trôi chảy		3.0
3.2.1.2	*Cho thấy* khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp		3.0
3.2.1.3	*Cho thấy* khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word		3.5
3.2.2	*Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông*		3.5
3.2.2.1	*Cho thấy* khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử		3.0
3.2.2.2	*Cho thấy* khả năng sử dụng thư điện tử		3.0
3.2.2.3	*Cho thấy* khả năng giao tiếp bằng các thiết bị thông tin liên lạc thoại trên tàu biển		3.5
3.3	**Giao tiếp bằng ngoại ngữ**	S6 – 3g	3.5

3.3.1	*Tiếng Anh (chuẩn đầu ra 450 TOEIC)*		3.5
3.3.2	*Tiếng Anh chuyên ngành*		3.0
4	**HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH CÁC QUY TRÌNH KHAI THÁC TÀU BIỂN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**		
4.1	**Bối cảnh bên ngoài xã hội**	K2,C1-3h,3j,3f,3c	
4.1.1	*Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư điều khiển tàu biển đối với xã hội*		2.0
4.1.1.1	*Xác định* các mục tiêu và vai trò của ngành nghề kỹ sư điều khiển tàu biển		2.0
4.1.1.2	*Xác định* các trách nhiệm của kỹ sư điều khiển tàu biển đối với xã hội		2.0
4.1.2	*Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu*		2.0
4.1.2.1	*Nhận biết* được bản chất đa dạng và lịch sử của xã hội loài người cũng như các truyền thống văn học, triết học và nghệ thuật		2.0
4.1.2.2	*Nhận thức được* sự quốc tế hóa của hoạt động con người		2.0
4.2	**Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh**	K2,C1 – 3h, 3c, 3f	
4.2.1	*Tôn trọng các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau*		2.0
4.2.1.1	*Nhận thức được* sự khác biệt về quy trình, văn hóa, và yêu cầu về kỷ luật trong các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau		2.0
4.2.2	*Các bên liên quan*		2.0
4.2.2.1	*Xác định* nghĩa vụ của các bên liên quan		2.0
4.2.2.2	*Phân biệt* mối quan hệ giữa các bên liên quan (chủ sở hữu tàu, công ty quản lý tàu, chủ hàng , v.v.)		2.0
4.3	**Hình thành ý tưởng về các quy trình khai thác tàu biển**	K1,K3,K4,C1,C3-3a,3b,3f,3h	
4.3.1	*Nhận thức được những mục tiêu và yêu cầu của các quy trình*		3.0
4.3.1.1	*Hiểu* những mục tiêu và yêu cầu của các quy trình		2.0
4.3.1.2	*Diễn giải* các mục tiêu và yêu cầu của các quy trình		3.0
4.3.2	*Xác định chức năng và cấu trúc của các quy trình đảm bảo mục tiêu có thể đạt được*		3.0

4.3.2.1	*Nhận thức được* các chức năng cần thiết của các quy trình		2.0
4.3.2.2	*Khái quát* được cấu trúc của các quy trình		3.0
4.3.2.3	*Giải thích* các khái niệm về triển khai và thực hiện		3.0
4.4	**Xây dựng các quy trình khai thác tàu biển**	K1,K3,K4,C1,C3-3a,3b,3f,3h	
4.4.1	*Quy trình xây dựng*		3
4.4.1.1	*Xây dựng được* các quy trình chung		3
4.4.1.2	*Sử dụng* các quy trình chung cho các tình huống cụ thể khác nhau		3
4.4.1.3	*Xây dựng được* các quy trình đầy đủ		3
4.4.1.4	*Chứng minh* sự đáp ứng khi yêu cầu thay đổi		3
4.4.2	*Vận dụng kiến thức trong thiết kế*		3
4.4.2.1	*Áp dụng* kiến thức kỹ thuật và khoa học, kiến thức chuyên ngành		3
4.4.2.2	*Sử dụng* được những kỹ thuật và quy trình phù hợp		3
4.4.3	*Thiết kế đa mục tiêu*		3
4.4.3.1	*Giải thích được* các quy trình đảm bảo: hiệu quả kinh tế		3.0
4.4.3.2	*Giải thích được* các quy trình đảm bảo: an toàn hàng hải		3.0
4.5	**Triển khai, vận hành các quy trình khai thác tàu biển**	K1,K3,K4,K5,S1,S2,S3,S4,C1,C3,C5 – 3a,3b,3c,3d,3e,3k	
4.5.1	*Lập kế hoạch triển khai*		3.0
4.5.1.1	*Khái quát hóa* các mục tiêu và yêu cầu của việc triển khai thực hiện		2.5
4.5.1.2	*Khái quát hóa* công tác triển khai: Cách bố trí nhiệm vụ trong nhóm, quá trình phối hợp thực hiện		3.0
4.5.2	*Quy trình triển khai*		3
4.5.2.1	*Triển khai* thực hiện theo kế hoạch		3
4.5.3	*Quản lý quá trình triển khai*		3
4.5.3.1	*Thực hiện được* việc kiểm soát trong quá trình triển khai và thời gian biểu		3
4.5.3	*Thực hiện được* việc giám sát đảm bảo chất lượng công việc		3
4.6	**Đánh giá các quy trình khai thác tàu biển**	K1,K3,K4,K5,S1,S	

		2,S3,S4,C1,C3,C5 – 3a,3b,3c,3d,3e,3k	
4.6.1	*Kiểm tra, đánh giá*		3.0
4.6.1.1	*Diễn giải được* quy trình kiểm tra đánh giá		2.5
4.6.1.2	*Giải thích* sự kiểm tra so với yêu cầu của các quy trình		3.0
4.6.2	*Thiết kế và tối ưu hóa quy trình vận hành*		2.5
4.6.2.1	*Diễn giải* tối ưu hóa quy trình vận hành		2.5

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	**Lĩnh vực Thái độ** (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	**Lĩnh vực Kỹ năng** (Simpson, 1972)
1. ***Có biết hoặc trải qua***			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thục
4. Có kỹ ***năng*** thực hành hoặc triển khai trong	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể ***dẫn dắt*** hoặc ***sáng tạo*** trong	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Điều khiển tàu biển có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Thủy thủ, Sĩ quan và Thuyền trưởng tàu biển trong ngành hàng hải,
- Chuyên viên trong các lĩnh vực: Đảm bảo an toàn hàng hải, Pháp chế và an toàn hàng hải, Cảng vụ hàng hải, Đại lý hàng hải, Hoa tiêu hàng hải, Bảo hiểm hàng hải.
- Phụ trách vấn đề hàng hải trong các công ty vận tải biển, dịch vụ dầu khí, dàn khoan, nghiên cứu biển và đại dương.
- Phụ trách công tác đào tạo hàng hải tại các công ty vận tải biển, các công ty liên quan đến hàng hải, vận tải biển.
- Giảng dạy tại các trường Cao đẳng hàng hải, Đại học hàng hải và đủ điều kiện, khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để trở thành chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực hàng hải.

1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chuẩn nhập học

1. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tuyển sinh đại học theo đề án tuyển sinh được Hội đồng trường thông qua và công khai hàng năm. Đề án tuyển sinh của Nhà trường tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

2. Các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác nhau phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của từng phương thức xét tuyển, thực hiện đăng ký đúng theo đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh của Nhà trường. Sau thời hạn nộp hồ sơ đăng ký, Nhà trường sẽ xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển.

3. Thí sinh trúng tuyển nhập học theo các quy định, hướng dẫn của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, các sinh viên sẽ được đào tạo theo chương trình đào tạo của Nhà trường.

1.8.2. Quy trình đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ tuân thủ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Hoạt động đào tạo được tổ chức như sau:

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học chậm tiến độ, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

- Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Trước khi các học kỳ bắt đầu, sinh viên đăng ký học phần học tập của từng kỳ, đóng học phí. Mỗi sinh viên sẽ có một thời khóa biểu riêng tùy thuộc vào kết quả đăng ký học phần. Sinh viên đi học theo thời khóa biểu đã đăng ký và thực hiện hoạt động học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Trong quá trình học tập và kỳ thi cuối kỳ, giảng viên sẽ đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập từng học phần của sinh viên được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và công bố cho sinh viên tra cứu trên website của Trường. Khi sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo thì Nhà trường sẽ tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo chuyên ngành.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

d) Đạt các học phần hoặc có chứng chỉ GDQP-AN và GDTC.

e) Đạt các điều kiện của chuẩn đầu ra về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và điểm rèn luyện.

g) Có đơn gửi Khoa/Viện đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học.

1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá

1.9.1. Các chiến lược dạy - học

Chiến lược dạy và học của Nhà trường bám sát triết lý giáo dục: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”. Nhà trường khuyến khích giảng viên phát huy tiềm năng trí tuệ, không ngừng đổi mới sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm và đề cao giá trị nhân văn trong tổ chức và triển khai các hoạt động dạy - học nhằm mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Cụ thể, thực hiện các chiến lược dạy - học sau:

- Thực hiện đào tạo tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ; học tập kết hợp với trải nghiệm trong chương trình đào tạo;

- Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, học tập chủ động;

- Lượng hóa đánh giá kết quả học tập đáp ứng chuẩn đầu ra.

1.9.2. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập

a. Thành phần điểm đánh giá học phần:

- Điểm đánh giá học phần gồm các thành phần sau:

Z: điểm đánh giá học phần;

X: điểm đánh giá trong quá trình học tập. Cách đánh giá điểm X do các bộ môn tự thống nhất.

Y: điểm thi, đánh giá kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

- Các thành phần điểm đánh giá học phần được thể hiện trong đề cương học phần và được công bố cho người học trong buổi đầu tiên khi thực hiện giảng dạy học phần.

- Đối với các học phần GDQP-AN, GDTC, chỉ đánh giá theo mức **Đạt** và **Không đạt** và không được tính vào điểm tích lũy. *Lưu ý: để được đánh giá **Đạt** các học phần GDQP-AN, sinh viên phải tham dự ít nhất 80% thời gian theo kế hoạch học tập và kết quả đánh giá học phần theo thang điểm 10 phải từ 5,0 trở lên.*

- Các phương pháp đánh giá học phần: tùy theo nội dung học tập, kết quả học tập mong đợi của học phần mà giảng viên thiết kế các phương án đánh giá học phần khác nhau. Việc đánh giá kiến thức có thể thực hiện qua các bài kiểm tra viết, vấn đáp, trắc nghiệm ... Thông qua quan sát, theo dõi việc thực hiện qua các bài thực hành, triển khai các hoạt động học tập, nghiên cứu của sinh viên, các bài viết liên hệ thực tiễn ... giảng viên đánh giá kỹ năng, thái độ người học.

b. Công thức tính điểm đánh giá học phần

b.1. Đối với các học phần loại I

Z = 0,5X + 0,5Y

Để được dự thi kết thúc học phần, sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$. Trường hợp không đủ điều kiện dự thi thì ghi X = 0 và Z = 0 (không đủ điều kiện dự thi). Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4. Trường hợp Y < 4 thì Z = 0. Điểm X, Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.2. Đối với các học phần loại II

Z = Y

Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4.

Trường hợp Y < 4 thì Z = 0. Điểm Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.3. Đối với các học phần loại III

Z = X

Sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$.

c. Quy trình cho điểm X, Y, Z:

c.1. Giảng viên có trách nhiệm tính điểm X và thông báo công khai trong buổi học cuối cùng của học phần cho sinh viên. Sinh viên có thể truy cập vào website của Nhà trường để biết kết quả học tập của sinh viên.

c.2. Nhập kết quả đánh giá học phần vào phần mềm quản lý đào tạo

d. Thang điểm

Sử dụng thang điểm 10, thang điểm chữ (A, A+, B, B+, C, C+, D, D+, F) và thang điểm 4 để đánh giá kết quả học tập của từng học phần, kết quả học tập hàng kỳ, kết quả học tập tích lũy theo khóa học của sinh viên. Qui đổi điểm giữa các thang điểm thực hiện theo bảng sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0
	8,5 ÷ 8,9	A	4,0
	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5
	7,0 ÷ 7,9	B	3,0
	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5
	5,5 ÷ 6,4	C	2,0
	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5
	4,0 ÷ 4,9	D	1,0
Không đạt	0 ÷ 3,9	F	0

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức

Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 123TC
(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học) : 19 TC.

b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành kỹ thuật và kỹ thuật hàng hải: 09 TC.

c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 68 TC.

d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 26 TC.

Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
I. KHỐI KIẾN THỨC KHÔNG TÍNH TÍCH LŨY			**12**				
I.1. ***Giáo dục thể chất (không tích lũy)***			**4**				
I.2. ***Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)***			**8**				
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN			**19**				
1	18124	Toán cao cấp	4	1.1.1	3.0	1	
2	18201	Vật lý 1	3	1.1.2	3.0	1	
3	11401	Pháp luật đại cương	2	1.2.2; 2.4.1	3.0	1	
4	19106	NLCB của CN Mác - Lênin 1	2	1.2.1; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.4.1	3.0	1	
5	19109	NLCB của CN Mác - Lênin 2	3	1.2.1; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.4.1	3.5	2	19106
6	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.2.1; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.4.1	3.5	3	19106
7	19301	Đường lối CM của ĐCSVN	3	1.2.1; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.4.1	3.5	4	19201
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ SỞ			9				
1	18401	Cơ lý thuyết 1	3	1.4.1	3.0	2	18124
2	12117	Máy tàu thủy	**2**	1.5.1	3.0	3	
3	13171	Điện tàu thủy 1	2	1.5.2	3.0	2	
4	23126	Thiết kế tàu	2	1.5.3	3.0	2	
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH			**74**				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
1	11121	Giới thiệu chuyên ngành ĐKTB	2	1.6.1; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.4.1; 2.4.2 3.1.1; 3.1.2; 3.2.1; 3.2.2; 4.1.1; 4.1.2;	2.5	1	
2	11103	An toàn lao động hàng hải	2	1.6.2; 2.3.1; 2.3.3; 2.4.2; 3.1.1; 3.1.2	3.5	2	
3	11123	Thuỷ nghiệp - Thông hiệu	4	1.6.3; 2.4.2; 3.3.2	4.0	3	
4	11106	Khí tượng - Hải dương	3	1.6.4; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2	3.0	3	
5	11107	La bàn từ	2	1.6.5; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 3.1.1; 3.1.2; 3.2.1; 3.2.2	3.5	3	
6	11111	Quy tắc PNĐV trên biển	3	1.6.6; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.1.1; 3.1.2; 3.3.2	4.0	6	
7	11124	Ổn định tàu	4	1.6.16; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.3.2	3.5	6	
8	11231	Địa văn hàng hải 1	3	1.6.11; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3	4.0	4	
9	11232	Địa văn hàng hải 2	4	1.6.11; 2.1.1;	3.5	5	11231

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.1.1; 3.1.2; 3.2.1; 3.2.2; 3.3.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3; 4.6.1; 4.6.2			
10	11233	Thiên văn hàng hải	3	1.6.12;; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3;	3.5	4	
11	11234	Thông tin liên lạc hàng hải	3	1.6.14; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3;2.1.4; 2.2.1;2.2.2; 3.1.1; 3.1.2; 3.2.2; 3.3.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2;	4.0	3	
12	11235	Máy vô tuyến điện hàng hải	5	1.6.13; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.1.1; 3.1.2; 3.2.1; 3.2.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3; 4.6.1; 4.6.2	4.0	5	11234
13	11236	Máy điện hàng hải	4	1.6.15; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2;	4.0	6	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				3.1.1; 3.1.2; 3.2.1; 3.2.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3; 4.6.1; 4.6.2			
14	11237	Vận chuyển hàng hoá	4	1.6.17; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.1.1.; 3.1.2; 3.2.1;3.2.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3;	3.0	7	11124
15	11238	Điều động tàu	5	1.6.18; 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4; 2.2.1; 2.2.2; 2.3.2; 3.1.1; 3.1.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3; 4.6.1; 4.6.2	3.0	7	
16	11402	Luật biển	2	1.6.7; 2.4.1; 4.1.1; 4.1.2	3.0	3	
17	11465	Luật hàng hải	3	1.6.8; 2.4.1; 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2	3.0	4	
18	11449	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải	3	1.6.9; 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2	3.0	5	
19	11454	Bảo hiểm hàng hải	3	1.6.10; 4.1.1; 4.1.2; 4.2.2	3.0	6	
20	11406	Kinh tế khai thác thương vụ	2	1.6.19; 4.1.2; 4.2.2	3.5	4	
21	11501	Thực tập tốt nghiệp	04	2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.1.4;	4.0	8	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				2.2.1; 2.2.2; 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 3.2.1; 3.2.2; 3.3.2; 4.3.1; 4.3.2; 4.4.1; 4.4.2; 4.4.3; 4.5.1; 4.5.2; 4.5.3; 4.6.1; 4.6.2			
KHỐI KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP (Lựa chọn 6/12 TC)							
1	11502	Đồ án tốt nghiệp	06	2.1; 2.2;2.3 3.2; 4.3; 4.4; 4.5;4.6	4.0	8	
2	11231	Lập kế hoạch chuyến đi	02	2.1; 2.2;2.3 3.2; 4.3; 4.4; 4.5;4.6	4.0	8	
3	11215	XL các THKC trên biển	02	2.1; 2.2;2.3 3.2; 4.3; 4.4; 4.5;4.6	4.0	8	
4	11456	Tổn thất chung	02	2.1; 2.2;2.3 3.2; 4.3; 4.4; 4.5;4.6	4.0	8	
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN			**20/38**				
1	25101	Anh văn cơ bản 1	3			1	
2	25102	Anh văn cơ bản 2	3			2	
3	25103	Anh văn cơ bản 3	3			3	
4	28214	Quản trị doanh nghiệp	3			1	
5	17102	Tin học văn phòng	3			5	
6	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	2			2	
7	29101	Kỹ năng mềm 1	2			3	
8	29102	Kỹ năng mềm 2	2			4	
9	11216	TN và PT TTTT trên tàu biển	2			5	
10	11218	Nghiệp vụ khai thác tàu container	2			6	
11	11114	Tin học hàng hải	2			6	
12	11122	Tự động điều khiển tàu thủy	2			4	
13	25458	Anh văn chuyên ngành hàng hải	3			4	
14	11428	Chính sách về biển và đại dương	2			3	
15	11125	Trang t/bị cứu sinh trên tàu thủy	2			7	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CĐR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
16	11222	HT hiển thị và thông tin HĐĐT	2			7	

2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ

Học kỳ	Mã HP	Tên HP	Chủ đề CĐR và các TĐNL được phân bổ cho học phần																																
			2.1				2.2		2.3			2.4		3.1		3.2		3.3		4.1		4.2		4.3		4.4			4.5			4.6				
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2	4.3.1	4.3.2	4.4.1	4.4.2	4.4.3	4.5.1	4.5.2	4.5.3	4.6.1	4.6.2			
1	11121	Giới thiệu chuyên ngành ĐKTB	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*	*I*	*I*	*IT2*	*IT2*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*	*I*			
	19106	NLCB của CN Mác - Lênin 1							*U2*	*U2*	*U2*	*U2*																								
	18124	Toán cao cấp																																	
	18201	Vật lý 1																																	
	11401	Pháp luật đại cương										*T2*	*T2*																						
2	19109	NLCB của CN Mác - Lênin 2							*IT2*	*IT2*	*IT2*	*IT2*																								
	18401	Cơ lý thuyết 1																																	
	13171	Điện tàu thủy																																	
	23126	Thiết kế tàu																																	
	11103	An toàn lao động hàng hải							*T3*		*T3*		*T3*	*U2*	*U2*																					
3	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh							*TU3*	*TU3*	*TU3*	*TU3*																								
	11107	La bàn từ	*T2*	*T2*	*T2*	*T2*	*T2*	*T2*						*T3*	*T3*	*T3*	*T3*																			
	11123	Thủy nghiệp - thông hiệu											*T3*						*T2*																	
	12117	Máy tàu thủy																																	
	11234	Thông tin liên lạc hàng hải	*U2*	*U2*	*U2*	*U2*	*U2*	*U2*						*U3*	*U3*		*U3*		*TU2*					*T2*	*T2*	*T2*	*T2*	*T2*	*I*	*I*					
4	19301	Đường lối CM của ĐCSVN							*TU3*	*TU3*	*TU3*	*TU3*																								
	11106	Khí tượng - Hải dương	*T3*	*T3*	*T3*	*T3*	*T3*	*T3*		*T3*																										
	11402	Luật biển										*U3*								*T2*	*T2*															
	11233	Thiên văn hàng hải																						*U2*	*U2*	*U2*	*U2*		*T2*	*T2*	*T2*	*I*	*I*			
	11231	Địa văn hàng hải 1	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*		*U3*														*T3*	*T3*	*T3*	*T3*	*T3*	*U2*	*U2*	*2*					
5	11235	Máy vô tuyến điện hàng hải	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*		*U3*				*U3*	*U3*	*U3*	*U3*		*TU2*					*U3*	*U3*	*TU3*	*TU3*	*TU3*	*U2*	*U2*	*U3*	*TU2*	*TU2*			
	11465	Luật hàng hải										*U3*								*U2*	*U2*	*TU2*	*T2*													
	11232	Địa văn hàng hải 2	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*		*U3*				*U3*	*U3*	*U3*	*U3*		*TU2*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*TU3*	*TU3*	*TU3*	*U2*	*U2*			
	11406	Kinh tế khai thác thương vụ																			*TU2*		*TU2*													
6	11124	Ổn định tàu	*T3.5*	*T3.5*	*T3.5*	*T3.5*				*U3*									*TU2*																	

Học kỳ	Mã HP	Tên HP	Chủ đề CĐR và các TĐNL được phân bổ cho học phần																																
			2.1				2.2		2.3			2.4		3.1		3.2		3.3		4.1		4.2		4.3		4.4			4.5			4.6	
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2	4.3.1	4.3.2	4.4.1	4.4.2	4.4.3	4.5.1	4.5.2	4.5.3	4.6.1	4.6.2
	11111	Quy tắc PNĐV đâm va trên biển	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*T3.5*	*T3.5*	*U3*	*U3*	*U3*			*U3*	*U3*				*TU3*																	
	11236	Máy điện hàng hải	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*	*U3*			*U3*	*U3*	*T3.5*	*T3.5*							*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*T3*	*T2.5*		
	11454	Bảo hiểm hàng hải							*U3*	*U3*	*U3*									*U2*	*U2*	*U2*	*U2*												
7	11237	Vận chuyển hàng hóa	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*	*U3*			*U3*	*U3*	*U3.5*	*U3.5*							*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*							
	11238	Điều động tàu	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*	*U3*			*U3*	*U3*									*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	11449	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải							*U3*	*U3*										*U2*	*U2*	*U2*	*U2*												
8	11501	Thực tập tốt nghiệp	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*		*U3*	*U3*			*U3.5*	*U3.5*		*U3*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	11502	Đồ án tốt nghiệp	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*		*U3*	*U3*			*U3.5*	*U3.5*		*U3*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	11221	Lập kế hoạch chuyến đi	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*		*U3*	*U3*			*U3.5*	*U3.5*		*U3*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	11215	XL các THKC	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*		*U3*	*U3*			*U3.5*	*U3.5*		*U3*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	11456	Tổn thất chung	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3.5*	*U3*	*U3*		*U3*	*U3*			*U3.5*	*U3.5*		*U3*					*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U3*	*U2.5*		
	Chứng chỉ TOEIC>=450																	*U3.5*																	

Đánh giá năng lực của sinh viên

Học kỳ	Chủ đề CĐR và các TĐNL																															
	2.1				**2.2**		**2.3**			**2.4**		**3.1**		**3.2**		**3.3**		**4.1**		**4.2**		**4.3**		**4.4**			**4.5**			**4.6**	
	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2	4.1.1	4.1.2	4.2.1	4.2.2	4.3.1	4.3.2	4.4.1	4.4.2	4.4.3	4.5.1	4.5.2	4.5.3	4.6.1	4.6.2
1							2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0			2.0	2.0											
2					2.0	2.0	2.0	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0																		
3	2.0	2.0			2.0	2.0	2.5	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0		2			2.0		2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	***2.0***	***2.0***	***2.0***		
4	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0					2.0	2.0			3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0		
5	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.5	2.5	2.0	2.0	3.0	3.0		2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0
6	3.5	3.5	3.5	3.0	3.5	3.5	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.5		3.0	2.0	2.0		2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.5
7	3..5	3.5	3.5	3.0	3.5	3.5	3.0	3.0	3.0						3.5		3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0		
8	3.5	3.5	3.5	3.0	3.5	3.5	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.5	3.5	3.5		3.0					3.0	3.0	3.0	3.5	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	2.5
CĐR của CTĐT	**3.5**	**3.5**	**3.5**	**3.0**	**3.5**	**3.5**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.5**	**3.5**	**3.5**	**3.5**	**3.0**	**2.0**	**2.0**	**2.0**	**2.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.5**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**3.0**	**2.5**

2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa

Học kỳ I

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**13**						
1	11121	Giới thiệu chuyên ngành ĐKTB	2	30				III	
2	19106	NLCB của CN Mác - Lênin 1	2	20	20			I	
3	18124	Toán cao cấp	4	60				I	
4	18201	Vật lý 1	3	45				I	
5	11401	Pháp luật đại cương	2	30				I	
Tự chọn			**3/6**						
6	25101	Anh văn cơ bản 1	3	45				I	
7	28214	Quản trị doanh nghiệp	3	45				I	
		TỔNG	**16**						

Học kỳ II

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	Đ A	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**12**						
1	19109	NLCB của CN Mác - Lênin 2	3	30	30			I	19106
2	18401	Cơ lý thuyết 1	3	45				I	18124
3	23126	Thiết kế tàu	2	30				I	
4	13171	Điện tàu thủy	2	30				I	
5	11103	An toàn lao động hàng hải	2	25	10			I	
Tự chọn			**2/5**						
6	25102	Anh văn cơ bản 2	3	45				I	
7	26101	Môi trường & bảo vệ môi trường	2	30				I	
		TỔNG	**14**						

Học kỳ III

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BT L	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**13**						
1	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20			I	19106
2	11234	Thông tin liên lạc hàng hải	3	35	20			I	
3	11123	Thủy nghiệp - thông hiệu	4	40	40			I	
4	11107	La bàn từ	2	25	10			I	
5	12117	Máy tàu thủy	**2**	30				I	
Tự chọn			**4/7**						
6	25103	Anh văn cơ bản 3	3	45				I	
7	11428	Chính sách về biển và đại dương	2	30				I	
8	29101	Kỹ năng mềm 1	2	30				I	

Huấn luyện an toàn cơ bản (điều kiện bắt buộc để thực tập tốt nghiệp - không tính tích lũy)									
9	21101	An toàn cơ bản	5					II	
		TỔNG	**17**						

Học kỳ IV

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**14**						
1	19301	Đường lối CM của ĐCSVN	3	30	30			I	19201
2	11402	Luật biển	2	30				I	
3	11106	Khí tượng - Hải dương	3	40	10			I	
4	11233	Thiên văn hàng hải	3	40	10			I	
5	11231	Địa văn hàng hải 1	3	38	14			I	
Tự chọn			**4/7**						
6	25458	Anh văn chuyên ngành hàng hải	3	45				I	
7	11122	Tự động điều khiển tàu thủy	2	30				I	
8	29102	Kỹ năng mềm 2	2	30				I	
		TỔNG	**18**						

Học kỳ V

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**14**						
1	11235	Máy vô tuyến điện hàng hải	5	60	30			I	11234
2	11232	Địa văn hàng hải 2	4	40	10	x		I	11231
3	11465	Luật hàng hải	3	45				I	
4	11406	Kinh tế khai thác thương vụ	2	30				I	
Tự chọn			**3/5**						
5	17102	Tin học văn phòng	3	45				I	
6	11216	Thu nhận và phân tích các thông tin thời tiết trên tàu biển	2	30				I	
		TỔNG	**17**						

Học kỳ VI

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**14**						
1	11236	Máy điện hàng hải	4	52	16			I	
2	11124	Ổn định tàu	4	45		X		I	
3	11111	Quy tắc phòng ngừa đâm va trên biển	3	45				I	
4	11454	Bảo hiểm hàng hải	3	45				I	
Tự chọn			**2/4**						
5	11114	Tin học hàng hải	2	20	20			I	
6	11218	Nghiệp vụ khai thác tàu Container	2	30				I	
		TỔNG	**16**						

Học kỳ VII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**12**						
1	11237	Vận chuyển hàng hóa	4	45		X		I	11124
2	11238	Điều động tàu	5	45	30			I	
3	11449	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải	3	45				I	
Tự chọn			**2/4**						
1	11125	Trang t/bị cứu sinh trên tàu thủy	2					II	
2	11222	HT hiển thị và thông tin HĐĐT	2					II	
		TỔNG	**14**						

Học kỳ VIII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH/ XM	BTL	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			**04**						
1	11501	Thực tập tốt nghiệp	04		120			II	
Tự chọn			**6/12**						
1	11502	Đồ án tốt nghiệp	**06**				**X**	**II**	
2	11221	Lập kế hoạch chuyến đi	2	30				**I**	
3	11215	Xử lý các tình huống khẩn cấp trên biển	2	30				**I**	
4	11456	Tổn thất chung	**2**	**30**				**I**	
		TỔNG	**10**						

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học: bằng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa nêu trên cộng thêm 03 năm.

2.4. Tóm tắt các học phần